

NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SINH KẾ GẮN VỚI BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC CHO NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA BẠCH MÃ

Lê Thị Như Ngọc^{1*}, Nguyễn Vũ Linh¹, Hồ Đăng Hải², Nguyễn Thị Hồng Mai²

¹ Vườn Quốc gia Bạch Mã

² Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

*Email: lenhungoc0110@gmail.com

TÓM TẮT

Nghiên cứu này đánh giá thực trạng sinh kế của người dân vùng đệm Vườn Quốc gia (VQG) Bạch Mã thông qua điều tra thu thập số liệu của hộ gia đình tại xã Thượng Nhật và Hương Lộc, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế. Kết quả cho thấy, có sự khác nhau trong tiếp cận và sử dụng các nguồn vốn sinh kế giữa xã Thượng Nhật và Hương Lộc. Nguồn thu nhập chính của các hộ gia đình tại xã Thượng Nhật và Hương Lộc chủ yếu từ các hoạt động sản xuất nông - lâm nghiệp. Đời sống người dân của 2 xã ngày một cải thiện và tương đối ổn định, tuy nhiên, các nguồn vốn sinh kế của một số hộ gia đình tại 2 xã vẫn còn hạn chế, các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ vẫn đóng vai trò nhất định trong đời sống người dân. Thông qua mô hình hồi quy đa biến, đã xác định được các nhân tố chính ảnh hưởng đến tổng thu nhập hộ gia đình tại khu vực nghiên cứu theo thứ tự ưu tiên là: (1) Thu nhập từ lâm thuê, (2) Diện tích đất sản xuất, (3) Thu nhập từ buôn bán, (4) Dân tộc, (5) Trình độ văn hóa. Trên cơ sở phân tích đặc điểm các nguồn vốn sinh kế và các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập hộ, nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp góp phần phát triển nguồn vốn sinh kế, nâng cao thu nhập gắn với bảo tồn đa dạng sinh học cho người dân 2 xã vùng đệm của VQG Bạch Mã.

Từ khóa: Nguồn vốn sinh kế, bảo tồn đa dạng sinh học, vùng đệm, Vườn Quốc gia Bạch Mã.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, đa dạng sinh học (ĐDSH) là một trong những vấn đề toàn cầu quan trọng nhất trong thế kỷ 21 trong bối cảnh dân số trái đất chạm mốc 8 tỷ người, dân số Việt Nam vượt mức trên 99 triệu người đã tạo áp lực lớn đến tài nguyên thiên nhiên [1]. Để đảm bảo sự phát triển bền vững tính ĐDSH, Việt Nam cũng như nhiều quốc gia khác trên thế giới đã thành lập hệ thống các khu bảo tồn. Theo quy hoạch đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Việt Nam có khoảng 176 khu rừng đặc dụng bao phủ khoảng 2,4 triệu ha, chiếm 7,6% diện tích cả nước [2]. VQG Bạch Mã được thành lập năm 1991 và được điều chỉnh mở rộng năm 2008, nằm trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế và Quảng Nam, với mục tiêu quản lý bảo vệ, bảo tồn và phát triển bền vững toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp 37.423,1 ha được giao quản lý, đảm bảo các yêu cầu về kinh tế - xã hội và môi

trường. VQG Bạch Mã được xem là một trong những khu vực giàu ĐDSH của Việt Nam và Đông Nam Á, có hệ sinh thái phong phú, đa dạng về hệ động - thực vật, mang tính đặc trưng là giao thoa giữa 2 luồng khí hậu miền Bắc và miền Nam [3].

Khu vực vùng đệm VQG Bạch Mã có diện tích 58.676 ha, nằm trên địa bàn 15 xã, thị trấn, là nơi sinh sống chủ yếu của 2 nhóm dân tộc chính là Kinh, Cơ Tu [4]. Cả 2 cộng đồng dân tộc này đều đang có những hoạt động sinh kế có ảnh hưởng đến công tác bảo tồn của VQG Bạch Mã. Việc đảm bảo hài hòa giữa lợi ích phát triển sinh kế của người dân vùng đệm và bảo tồn ĐDSH là vấn đề được quan tâm trong bối cảnh gia tăng nguy cơ biến đổi khí hậu, suy thoái hệ sinh thái toàn cầu. Do vậy, nghiên cứu đánh giá thực trạng và giải pháp phát triển sinh kế gắn với bảo tồn ĐDSH cho người dân vùng đệm VQG Bạch Mã là rất cần thiết.

2. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Các nguồn vốn sinh kế của người dân vùng đệm VQG Bạch Mã.

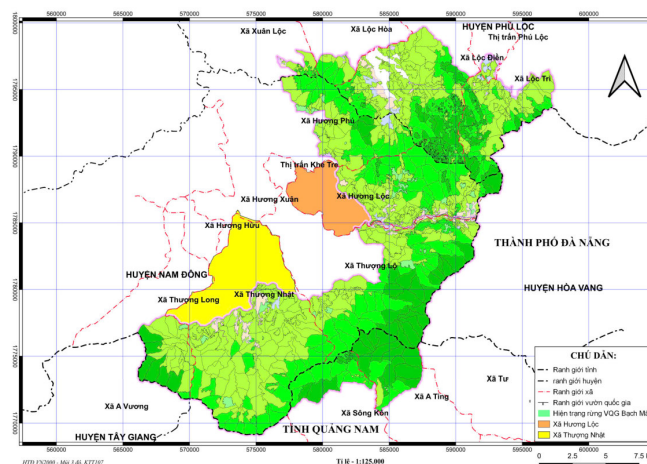
Phạm vi nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành tại xã Thượng Nhật và Hương Lộc, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế, từ tháng 01 năm 2023 đến tháng 6 năm 2023.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Chọn điểm nghiên cứu

Tiêu chí chọn điểm nghiên cứu là các xã có

ranh giới hành chính giáp ranh liền kề với VQG Bạch Mã, phần lớn diện tích rừng tự nhiên của các xã thuộc lâm phần quản lý của vườn, đời sống người dân còn phụ thuộc vào rừng; bên cạnh đó khu vực nghiên cứu hướng đến sự phong phú các đối tượng tham gia điều tra hoạt động sinh kế. Vì thế, nghiên cứu này đã chọn xã Thượng Nhật với trên 90% người Cơ Tu sinh sống và xã Hương Lộc với trên 99% là người Kinh, để làm cơ sở xác định tính đa dạng trong tiếp cận và sử dụng tài nguyên từ rừng tự nhiên của các cộng đồng vùng đệm [5].



Hình 1. Bản đồ ranh giới hành chính xã Thượng Nhật và Hương Lộc, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế

Nguồn: Phương án quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững VQG Bạch Mã, giai đoạn 2021 - 2030 [4]

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

Số liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo kinh tế - xã hội của Ủy ban Nhân dân huyện Nam Đông, xã Thượng Nhật và Hương Lộc giai đoạn 2018 - 2022; Niên giám Thống kê huyện Nam Đông năm 2018 - 2022, các báo cáo tổng kết hoạt động của VQG Bạch Mã năm 2018 - 2022.

Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua các công cụ như quan sát cộng đồng có sự tham gia; thảo luận/tham vấn cán bộ quản lý; thảo luận nhóm với các nhóm đối tượng sinh sống trong cộng đồng, am hiểu cộng đồng và phỏng vấn hộ gia đình tại xã Thượng Nhật và Hương Lộc, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế. Dựa trên danh sách các hộ sống gần rừng với sự thống nhất của trưởng thôn, nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn ngẫu nhiên 70 hộ gia đình, đảm bảo dung lượng

mẫu của mỗi xã từ 30 hộ trở lên.

Xử lý số liệu bằng phần mềm Excel 2016 và SPSS 22 để cung cấp thông tin về tình hình các nguồn vốn sinh kế của các hộ; hiệu quả sinh kế; phân tích hồi quy đa biến để xác định nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến tổng thu nhập hộ gia đình nhằm đề xuất giải pháp cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập hộ gia đình tại khu vực nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng các nguồn vốn sinh kế hộ gia đình

Sinh kế có thể hiểu là các khả năng, nguồn lực và các hoạt động cần thiết làm phương tiện sống của con người [6 - 8]. Các nghiên cứu về sinh kế thường tập trung vào 5 loại nguồn vốn sinh kế để phân tích bao gồm: Con người, tự nhiên, vật chất, xã hội và tài chính [7].

Đặc điểm nguồn vốn sinh kế của các hộ gia đình tại 2 xã nghiên cứu được mô tả thông qua 17 nhân tố đánh giá, bao gồm: 15 nhân tố định lượng và 2 nhân tố định tính được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Đặc điểm hộ điều tra tại 2 xã theo các nhân tố đánh giá

TT	Đặc điểm của hộ	Đơn vị tính	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình
1	Tuổi chủ hộ	Tuổi	26	66	44,01
2	Số khẩu	Người	2	8	4,69
3	Số lao động	Người	2	6	2,60
4	Diện tích đất sản xuất	Ha	0	12,75	1,74
5	Thu nhập từ lúa	Triệu đồng	0	10,00	1,25
6	Thu nhập từ trồng trọt	Triệu đồng	0	22,00	6,28
7	Thu nhập từ chăn nuôi	Triệu đồng	0	80,00	2,89
8	Thu nhập từ trồng rừng	Triệu đồng	0	120,00	17,53
9	Thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ	Triệu đồng	0	31,50	2,88
10	Thu nhập từ làm thuê	Triệu đồng	0	252,00	65,88
11	Thu nhập từ buôn bán	Triệu đồng	0	120,00	6,90
12	Thu nhập từ lương	Triệu đồng	0	60,00	6,90
13	Thu nhập từ khoán bảo vệ rừng	Triệu đồng	0	1,20	0,11
14	Thu nhập từ hỗ trợ chính sách	Triệu đồng	0	67,60	4,48
15	Tổng thu nhập của hộ	Triệu đồng	62,60	352,00	119,29
	Đặc điểm của hộ	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ (%)
16	Dân tộc				
	Cơ Tu	Người	39		55,7
	Kinh	Người	31		44,3
17	Trình độ văn hóa:				
	Tiểu học	Người	25		35,7
	Trung học cơ sở	Người	31		44,3
	Trung học phổ thông	Người	12		17,1
	Đại học	Người	2		2,9

Nguồn: Phân tích từ số liệu điều tra hộ gia đình năm 2023

3.1.1. Nguồn vốn về con người
 Nguồn vốn về con người được xem là một yếu tố quan trọng, quyết định đến khả năng sử dụng và quản lý các nguồn vốn sinh kế khác của hộ gia đình. Ở cấp độ hộ gia đình, nguồn vốn về con người là nhân tố về lượng và chất của lực lượng lao động trong gia đình, tùy thuộc vào quy mô của hộ, kỹ năng, học vấn... [7].

Kết quả nghiên cứu cho thấy, lực lượng lao động của 2 xã vùng đệm khá dồi dào. Tại xã Thượng Nhật có 45,53% là người trong độ tuổi lao

động, tuổi trung bình của chủ hộ là 42,13 tuổi; số nhân khẩu bình quân là 4,6 người/hộ; số lao động bình quân là 2,4 người/hộ. Tại xã Hương Lộc có 60,05% người trong độ tuổi lao động; tuổi trung bình của chủ hộ là 46,5 tuổi; số nhân khẩu bình quân là 4,8 người/hộ; số lao động bình quân là 2,9 người/hộ.

Về trình độ học vấn, tại xã Thượng Nhật, chiếm tỷ lệ cao nhất là trình độ tiểu học (47,5%), đây là rào cản lớn để tiếp cận với các nguồn thông tin, khoa học kỹ thuật trong sản xuất; xã Hương

Lộc có trình độ học vấn chủ yếu là trung học cơ sở (53,3%).

3.1.2. Nguồn vốn về tự nhiên

Nguồn vốn về tự nhiên là các nguồn lực tự nhiên liên quan đến sinh kế: Đất đai, nguồn nước, điều kiện khí hậu... [7]. Trong đó, đất sản xuất là nguồn vốn quan trọng trong phát triển sinh kế của người dân 2 xã nghiên cứu.

Theo số liệu điều tra, đất sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình trên địa bàn 2 xã rất ít và phân tán, bình quân mỗi hộ dân có khoảng 0,45 ha/hộ (xã Thượng Nhật) và 0,24 ha/hộ (xã Hương Lộc) đất nông nghiệp, các loại cây trồng chính là: Ngô, lúa, hoa màu, cây ăn quả, cao su. Do vậy, hoạt động sản xuất cây lương thực, hoa màu của các xã bị hạn chế, sản lượng còn thấp, trong đó, diện tích đất trồng lúa rất ít là một trong những khó khăn lớn với người dân của 2 xã, bởi họ không chủ động được lương thực phục vụ nhu cầu sinh hoạt. Điều này gây áp lực lên đời sống và các nguồn tài nguyên. Hoạt động kinh tế vườn đã được người dân quan tâm cải tạo và trồng mới, tuy nhiên quy mô chưa lớn, việc đầu tư thâm canh trong trồng trọt chưa đồng đều, một số vườn hộ chưa đạt hiệu quả như mong muốn ban đầu.

Diện tích đất sản xuất lâm nghiệp bình quân hộ gia đình của xã Thượng Nhật là 1,27 ha, xã Hương Lộc là 0,58 ha. Trong những năm gần đây, gỗ khai thác từ rừng trồng được giá, có nhu cầu lớn từ thị trường, nên người dân tích cực tham gia trồng rừng, chủ yếu là cây keo. Việc trồng và chăm sóc rừng đã được người dân quan tâm đầu tư. Đời sống kinh tế của nhiều hộ gia đình đã được cải thiện, nhiều hộ đã giàu lên từ trồng rừng.

3.1.3. Nguồn vốn về vật chất

Nguồn vốn về vật chất bao gồm phần cơ sở hạ tầng cơ bản và hàng hóa vật chất để thực hiện sinh kế [7]. Nguồn vốn về vật chất của hộ gia đình gồm: Nhà ở, các phương tiện sử dụng trong sản xuất và đời sống. Tại xã Thượng Nhật có 82,5% hộ có nhà cấp 4 và 7,5% hộ có nhà kiên cố; xã Hương Lộc có 76,7% hộ có nhà cấp 4 và 23,3% hộ có nhà kiên cố. Nhìn chung, tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở kiên cố tại 2 xã khá cao, là điều kiện thuận lợi để các hộ phát triển sinh kế, tuy nhiên điều kiện nhà ở hộ

gia đình tại xã Hương Lộc tốt hơn xã Thượng Nhật. Đa số hộ gia đình tại 2 xã đã có phương tiện đi lại, thông tin liên lạc để phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, tại 2 xã chưa có chợ để trao đổi hàng hóa, chủ yếu việc mua bán diễn ra tại các chợ nằm trên địa bàn xã lân cận (Chợ xã Hương Xuân và chợ thị trấn Khe Tre). Trang thiết bị phục vụ sản xuất tại các hộ hiện còn đang thiếu, chỉ tập trung ở các hộ có điều kiện kinh tế khá.

Trong những năm qua, chính sách đầu tư của Nhà nước để phát triển miền núi đã cải thiện cơ sở hạ tầng, đường giao thông tại 2 xã đáp ứng nhu cầu đi lại, lưu thông hàng hóa, góp phần tạo điều kiện thuận lợi trong các hoạt động sinh kế của người dân. Đồng thời, VQG Bạch Mã đã hỗ trợ các thôn của 2 xã Thượng Nhật và Hương Lộc để xây dựng công trình công cộng và phát triển sản xuất cộng đồng thông qua việc thực hiện Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg [9].

Tuyến đường cao tốc La Sơn - Túy Loan đoạn qua VQG Bạch Mã trên địa phận xã Hương Lộc có vai trò trong việc kết nối giao thông giữa các tỉnh miền Trung, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương và khu vực. Tuy nhiên, cũng gây ra những trở ngại nhất định cho công tác bảo tồn ĐDSH của VQG Bạch Mã [10].

3.1.4. Nguồn vốn về xã hội

Nguồn vốn về xã hội bao gồm các mối quan hệ trong xã hội mà qua đó người dân có thể tạo ra cơ hội và thu được lợi ích trong quá trình thực hiện các hoạt động sinh kế của họ [7]. Tại khu vực nghiên cứu có 2 dân tộc chính, gồm dân tộc Cơ Tu (có 97,5% hộ tham gia điều tra tại xã Thượng Nhật), dân tộc Kinh (có 100% hộ tham gia điều tra tại xã Hương Lộc). Hai cộng đồng sống ở hai khu dân cư khác nhau, có những đặc trưng riêng về phong tục tập quán, văn hóa và mối quan hệ xã hội. Phần lớn người dân 2 xã vùng đệm đều tham gia vào các tổ chức đoàn thể xã hội (Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn thanh niên, Hợp tác xã...) để được phổ biến, cập nhật những thông tin liên quan đến quá trình sản xuất và các vấn đề về xã hội; việc tiếp nhận nhiều thông tin hữu ích giúp họ sản xuất hiệu quả, tăng thu nhập hộ gia đình. Người dân tại 2 xã khi tham gia khoán bảo vệ rừng VQG Bạch

Mã thường xuyên được trao đổi, phổ biến thông tin, văn bản quy định của Nhà nước về quản lý bảo vệ rừng; được tiếp cận, tập huấn kỹ thuật về tuần tra và giám sát tại rừng.

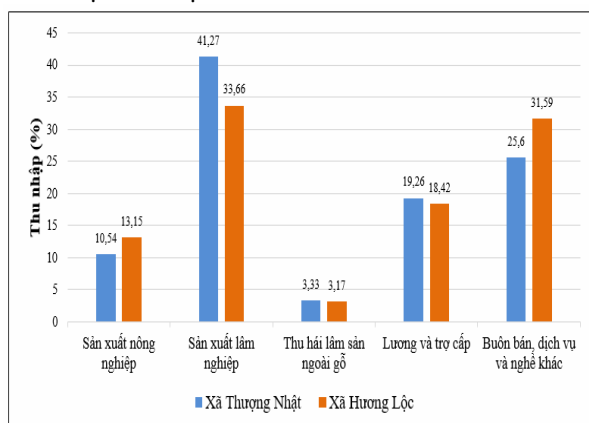
3.1.5. Nguồn vốn về tài chính

Nguồn vốn về tài chính là các nguồn tài chính được người dân sử dụng nhằm đạt được các mục tiêu trong sinh kế, bao gồm: Nguồn tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, trang sức, vốn vay tín dụng...[7]. Đa phần người dân tại 2 xã nghiên cứu đều được tiếp cận với nguồn vốn vay của Ngân hàng Chính sách xã hội. Điều tra cho thấy, có trên 65% tổng số hộ điều tra có vay vốn để đầu tư sản xuất, làm nhà,... nhờ vậy đời sống của người dân đã dần được cải thiện. Tuy nhiên, định mức và thời hạn vay còn hạn chế; một số hộ gia đình có nguồn vốn tài chính hạn hẹp, gặp khó khăn trong việc đầu tư và phát triển sản xuất thâm canh.

3.2. Đánh giá về hiệu quả sinh kế

Trên cơ sở các nguồn vốn sinh kế hiện có cùng với tác động của thị trường và các chính sách đầu tư, người dân ở 2 xã nghiên cứu đã có nhiều hoạt động sinh kế khác nhau, từ đó tạo nên những hiệu quả sinh kế khác nhau.

Kết quả điều tra tại 2 xã cho thấy, nguồn thu nhập chính của người dân là từ sản xuất nông - lâm nghiệp, ngoài ra có thêm nguồn từ thu hái lâm sản ngoài gỗ; lương và trợ cấp; buôn bán, dịch vụ và ngành nghề khác. Cơ cấu thu nhập hộ gia đình của 2 xã được thể hiện ở hình 2.



Hình 2. Cơ cấu thu nhập hộ gia đình của 2 xã Thượng Nhật và Hương Lộc

Nguồn: Điều tra hộ gia đình năm 2023

Cơ cấu thu nhập từ sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình xã Thượng Nhật là 10,54%, bao gồm các hoạt động: Trồng cây lương thực, kinh tế vườn, cây công nghiệp và chăn nuôi. Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình xã Hương Lộc chiếm 13,5%, trong đó chủ yếu từ hoạt động kinh tế vườn, cây công nghiệp và chăn nuôi.

Nguồn thu nhập chủ yếu của hộ gia đình của 2 xã nghiên cứu là từ sản xuất lâm nghiệp gồm các hoạt động: Trồng rừng, làm thuê liên quan đến rừng, dịch vụ môi trường rừng. Cơ cấu thu nhập sản xuất lâm nghiệp hộ gia đình tại xã Thượng Nhật là 41,27% và tại xã Hương Lộc là 33,66%. Hầu hết các hộ tham gia khảo sát tại 2 xã đã đánh giá nguồn thu nhập này là rất quan trọng. Có thể thấy với nguồn lao động sẵn có tại địa phương, nguồn vốn đất lâm nghiệp và khả năng tiếp cận tín dụng đã thúc đẩy sản xuất lâm nghiệp phát triển trên địa bàn các xã nghiên cứu.

Thu nhập từ thu hái lâm sản ngoài gỗ (chủ yếu là nấm linh chi, mật ong, song mây, cá suối...) chiếm tỷ trọng nhỏ trong thu nhập của người dân xã (nguồn thu từ lâm sản ngoài gỗ của hộ gia đình tại xã Thượng nhật chiếm 3,33%; tại xã Hương Lộc chiếm 3,17%). Tuy nhiên, tỷ lệ hộ gia đình tham gia hoạt động này khá cao (70% hộ tại xã Thượng Nhật và 53,33% hộ tại xã Hương Lộc tham gia hoạt động này), chứng tỏ các sản phẩm liên quan đến rừng vẫn đóng vai trò nhất định đến đời sống người dân, đặc biệt tại xã Thượng Nhật.

Nguồn thu nhập từ lương và trợ cấp của Nhà nước hộ gia đình tại xã Thượng Nhật chiếm 19,26% và tại xã Hương Lộc là 18,42%, bao gồm: Lương cán bộ, công nhân, hỗ trợ chế độ chính sách (khuyết tật, neo đơn...). Kết quả điều tra cho thấy, một bộ phận người dân có xu hướng tham gia các hoạt động sinh kế khác không liên quan đến rừng như: Công nhân nhà máy, xí nghiệp tại các tỉnh hoặc nước ngoài.

Cơ cấu thu nhập từ buôn bán, dịch vụ và các nghề khác cũng đóng vai trò quan trọng trong sinh kế hộ gia đình ở 2 xã. Tại xã Thượng Nhật, thu nhập từ nguồn này chiếm 25,6%; tại xã Hương Lộc là 31,59%. Nhìn chung, hoạt động kinh doanh buôn bán và tiểu thủ công nghiệp ở xã Hương Lộc có xu hướng phát triển hơn, cho thấy thế mạnh về

tiếp cận, tương tác với thị trường của người dân xã Hương Lộc, họ đã dần linh hoạt chuyển đổi nghề sang kinh doanh, các nhóm ngành dịch vụ, phi nông nghiệp có thu nhập cao hơn.

Bên cạnh đó, từ năm 2018 đến nay, VQG Bạch Mã đã thực hiện giao khoán bảo vệ rừng cho các hộ gia đình ở vùng đệm, trong đó có 2 xã Thượng Nhật và Hương Lộc; một số người lao động của 2 xã đã tham gia hợp đồng lực lượng bảo vệ rừng với VQG Bạch Mã (thu nhập khoảng 48 triệu đồng/năm) đã góp phần tạo việc làm, cải thiện thu nhập cho người dân vùng đệm, giảm áp lực vào tài nguyên rừng [10].

Nhìn chung, các nguồn lực sinh kế của hộ gia đình tại 2 xã Thượng Nhật và Hương Lộc khá tốt, hiệu quả sinh kế của hộ được quyết định bởi các nguồn lực mà hộ tiếp cận và sở hữu. Theo kết quả điều tra, thu nhập trung bình hộ của xã Thượng Nhật là 106,36 triệu đồng/hộ/năm; xã Hương Lộc là 127,66 triệu đồng/hộ/năm. Tuy nhiên, các nguồn vốn sinh kế tại 2 xã vẫn tồn tại một số hạn chế. Sinh kế của một số hộ gia đình chưa ổn định, thu nhập còn thấp. Hầu hết người dân đều có sinh kế chính phụ thuộc vào nguồn vốn tự nhiên là hoạt

động sản xuất nông - lâm nghiệp. Tỷ lệ hộ nghèo ở xã Thượng Nhật còn cao (7,39%). Vẫn còn tình trạng hộ gia đình thiếu đất sản xuất, thiếu phương tiện sản xuất và thiếu vốn tài chính, trình độ học vấn và kỹ thuật sản xuất còn hạn chế, người dân tộc thiểu số còn giữ tập quán thói quen thu hái lâm sản ngoài gỗ sử dụng trong sinh hoạt.

3.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập hộ gia đình ở 2 xã nghiên cứu

Kết quả phân tích đặc điểm các nguồn vốn sinh kế và điều kiện tại địa bàn nghiên cứu để nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập thông qua phân tích tương quan và hồi quy giữa các nhân tố độc lập (17 nhân tố đánh giá được mô tả ở bảng 1) và biến phụ thuộc (Tổng thu nhập của hộ gia đình) cho thấy:

Kết quả phân tích tương quan cho thấy, có 4 nhân tố không có mối quan hệ tương quan với tổng thu nhập là: Số khẩu, thu nhập từ lúa, thu nhập từ lương và thu nhập từ hỗ trợ chính sách (Mức ý nghĩa > 0,05).

Các nhân tố độc lập còn lại (12 nhân tố) đưa vào thực hiện phân tích hồi quy đa biến, kết quả được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Kết quả mô hình hồi quy

TT	Nhân tố độc lập	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa	Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa thống kê	Hệ số phóng đại phương sai
1	Hằng số	-26,476		-1,619	0,111	
2	Tuổi	0,386	0,074	1,237	0,221	1,473
3	Trình độ văn hóa	10,173	0,173	3,188	0,002	1,211
4	Dân tộc	21,767	0,232	3,328	0,002	2,004
5	Số lao động	1,892	0,037	0,503	0,617	2,178
6	Diện tích đất sản xuất	10,246	0,408	5,085	0,000	2,666
7	Thu nhập từ trồng trọt	-0,257	-0,034	-0,518	0,606	1,775
8	Thu nhập từ chăn nuôi	0,007	0,034	0,532	0,597	1,639
9	Thu nhập từ trồng rừng	0,556	0,236	0,785	0,436	3,142
10	Thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ	-0,015	-0,002	-0,033	0,974	1,266
11	Thu nhập từ làm thuê	0,810	0,670	9,890	0,000	1,898
12	Thu nhập từ buôn bán	0,621	0,293	3,398	0,001	3,070
13	Thu nhập từ khoán bảo vệ rừng	-5,617	-0,039	-0,687	0,495	1,312

Nhân tố phụ thuộc: Tổng thu nhập hộ (triệu đồng/năm)

Giá trị thống kê F: 32,293 (mức ý nghĩa < 0,05);

Hệ số R²: 0,860;

Hệ số R² hiệu chỉnh: 0,833;

Hệ số Durbin - Watson (d): 1,946.

Kết quả phân tích thống kê, giá trị F= 32,293 với mức ý nghĩa <0,05 cho thấy, mô hình phù hợp

thực tế với mức độ tin cậy 95%. Hệ số $R^2 = 0,860$ cho biết các nhân tố độc lập được đưa vào mô hình giải thích được 86,0% sự thay đổi của tổng thu nhập hộ, phù hợp với nghiên cứu. Kết quả kiểm tra hệ số phóng đại phương sai các nhân tố đều < 2 , thỏa mãn không xảy ra đa cộng tuyến. Kiểm định Durbin - Watson cho kết quả $1,5 < d = 1,946 < 2,5$ có thể kết luận mô hình không xảy ra hiện tượng tự tương quan.

Trong 12 nhân tố độc lập được đưa vào mô hình có 5 nhân tố có mức ý nghĩa thống kê $< 0,05$, bao gồm: Trình độ văn hóa, dân tộc, diện tích đất sản xuất, thu nhập từ làm thuê, thu nhập từ buôn bán. Như vậy, có thể kết luận, 5 nhân tố này có ảnh hưởng đáng kể đến tổng thu nhập hộ gia đình tại địa điểm nghiên cứu với mức ý nghĩa 95%. Ngoài ra, kết quả thống kê cũng cho thấy, 5 nhân tố trên có mối quan hệ cùng chiều với biến tổng thu nhập.

Dựa vào hệ số hồi quy được chuẩn hóa, nghiên cứu xác định được tầm quan trọng của các nhân tố như sau: (1) Thu nhập từ làm thuê, (2) Diện tích đất sản xuất, (3) Thu nhập từ buôn bán, (4) Dân tộc, (5) Trình độ văn hóa.

Phương trình hồi quy chuẩn hóa như sau:

Tổng thu nhập hộ = $0,670 \times$ Thu nhập từ làm thuê + $0,408 \times$ Diện tích đất sản xuất + $0,293 \times$ Thu nhập từ buôn bán + $0,232 \times$ Dân tộc + $0,173 \times$ Trình độ văn hóa.

Từ kết quả phân tích thống kê đã cho thấy, có 5 nhân tố tác động chủ yếu đến tổng thu nhập hộ, để thúc đẩy tăng thu nhập các hộ gia đình cần có các giải pháp phù hợp đối với từng nhân tố và hoạt động sinh kế.

3.4. Đề xuất giải pháp phát triển sinh kế bền vững gắn với bảo tồn ĐDSH cho người dân vùng đệm của VQG Bạch Mã

Từ kết quả nghiên cứu về đặc điểm các nguồn vốn sinh kế, các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập hộ gia đình và đặc trưng của khu vực điều tra, một số giải pháp nâng cao chất lượng nguồn vốn sinh kế, trong đó đặc biệt chú trọng các khía cạnh về trình độ văn hóa, đặc điểm nhóm cộng đồng, diện tích đất sản xuất, hoạt động làm thuê và buôn bán nhằm phát triển sinh kế gắn với bảo tồn ĐDSH

cho người dân 2 xã vùng đệm của VQG Bạch Mã như sau:

Nguồn vốn về con người: Trình độ văn hóa của nguồn vốn về con người có tỷ lệ thuận với thu nhập hộ gia đình. Vì thế, cần đẩy mạnh công tác phổ cập giáo dục các cấp, nâng cao trình độ của lực lượng sản xuất, đào tạo nghề phù hợp nhu cầu thị trường; tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng; thông tin truyền thông để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại 2 xã nhằm tạo điều kiện tăng thu nhập, cải tạo sinh kế cộng đồng.

Nguồn vốn về tự nhiên: Diện tích đất sản xuất có tương quan chặt với thu nhập hộ. Diện tích đất sản xuất càng nhiều sẽ tạo ra thu nhập càng cao. Vì vậy, việc rà soát lại quỹ đất do các xã quản lý và đất chưa sử dụng để tiến hành giao đất, giao rừng cho các hộ thiếu đất sản xuất nhằm ổn định sinh kế, giảm tác động vào rừng là điều cần thiết. Trong bối cảnh không thể mở rộng diện tích đất sản xuất thì định hướng giải pháp thâm canh, đầu tư kỹ thuật, tăng hiệu quả sử dụng đất, nâng cao năng suất sản xuất thông qua các mô hình nông - lâm kết hợp phù hợp với điều kiện và lợi thế từng xã cần được quan tâm. Bên cạnh đó, thực hiện có hiệu quả các hoạt động bảo tồn nguồn tài nguyên rừng, đất và nước tại vùng đệm cũng sẽ góp phần bảo vệ và cải tạo đất sản xuất, giúp nâng cao năng suất cây trồng. Thúc đẩy sự tham gia tích cực của người dân vào quản lý bảo vệ rừng là một giải pháp sẽ đáp ứng được nhiều mục tiêu phát triển bao gồm: Bảo tồn ĐDSH, bảo tồn nguồn đất, nước, tài nguyên rừng và tăng thu nhập từ hoạt động này.

Nguồn vốn về vật chất: Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thôn, xã; xây dựng chợ, điểm giao thương tại xã phục vụ cung ứng vật tư và tiêu thụ nông sản, hàng hóa nhằm thúc đẩy hoạt động buôn bán, thông thương giữa các khu vực, cải thiện thu nhập cho người dân chính là giải pháp có tính khả thi cao hiện nay. Ngoài ra, chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 có thể hướng đến hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo và dân tộc thiểu số để họ ổn định cuộc sống [11]. Tạo điều kiện thuận lợi trong tiếp cận trang

thiết bị máy móc, sơ chế biến sản phẩm; tiếp cận thông tin thị trường, trao đổi mua bán.

Nguồn vốn về xã hội: Phát huy vai trò các tổ chức đoàn thể xã hội để người dân vùng đệm có cơ hội mở rộng mối quan hệ xã hội, tiếp cận nhiều hơn các kênh thông tin bên ngoài. Đồng thời, phát huy các tri thức bản địa của cộng đồng trong sản xuất và quản lý bảo vệ tài nguyên rừng, sẽ không chỉ phát huy được nội lực của cộng đồng, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số mà còn tận dụng được nguồn lực kiến thức địa phương sẵn có trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Truyền thông thay đổi nhận thức, tập quán dùng gỗ (từ rừng tự nhiên) trong xây dựng nhà cửa bằng các vật liệu xây dựng khác. Thúc đẩy xây dựng mô hình hợp tác xã cho các hộ gia đình; tạo ra mối liên kết giữa hợp tác xã với chính quyền địa phương, các doanh nghiệp nhằm nâng cao năng lực tiếp cận thị trường, tạo chuỗi giá trị gia tăng sản phẩm của hợp tác xã. Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm đặc trưng của địa phương; thành lập các tổ cung ứng lao động, làm đầu mối tìm việc làm cho các hộ thiếu đất sản xuất, thừa lao động. Từ đó, tạo điều kiện tiếp cận cơ hội việc làm thuê từ rừng (trồng rừng, chăm sóc và khai thác) cải thiện thu nhập hộ gia đình.

Nguồn vốn về tài chính: Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập cho thấy, nguồn thu nhập từ buôn bán có ảnh hưởng đến thu nhập của hộ điều tra. Tuy nhiên, không phải tất cả người dân của 2 xã đều tham gia buôn bán. Vì thế, cần xác định nguồn vốn tài chính tiềm năng khác để tăng thu nhập cho hộ gia đình. Hay nói cách khác, cần sử dụng hiệu quả các nguồn vốn hỗ trợ từ chính sách đầu tư phát triển nông thôn, miền núi, nguồn hỗ trợ phát triển cộng đồng vùng đệm của VQG Bạch Mã, nguồn tài trợ các hoạt động sinh kế từ các chương trình, dự án. Chính quyền địa phương cần hỗ trợ người dân ở 2 xã tiếp cận vốn tín dụng với lãi suất ưu đãi, nâng mức vốn vay đối với các hộ gia đình để phát triển sản xuất.

4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy, có sự khác nhau trong tiếp cận và sử dụng các nguồn vốn sinh kế giữa xã Thượng Nhật và Hương Lộc, từ đó tạo nên

những hiệu quả sinh kế khác nhau. Các nguồn thu nhập của hộ gia đình tại 2 xã chủ yếu là từ sản xuất nông - lâm nghiệp; buôn bán, dịch vụ và ngành nghề khác; lương và trợ cấp; thu hái lâm sản ngoài gỗ.

Nhìn chung, các nguồn vốn sinh kế của một số hộ gia đình tại 2 xã vẫn còn hạn chế như: Trình độ văn hóa còn thấp, kỹ thuật sản xuất chưa cao, đặc biệt tại xã Thượng Nhật; hầu hết người dân đều có sinh kế chính phụ thuộc vào nguồn vốn về tự nhiên là hoạt động sản xuất nông - lâm nghiệp; vẫn còn tình trạng hộ gia đình thiếu đất sản xuất, thiếu phương tiện sản xuất và thiếu vốn tài chính.

Thông qua mô hình hồi quy đa biến, đã xác định được các nhân tố chính ảnh hưởng đến tổng thu nhập hộ gia đình tại khu vực nghiên cứu theo thứ tự ưu tiên là: (1) Thu nhập từ lâm thuê, (2) Diện tích đất sản xuất, (3) Thu nhập từ buôn bán, (4) Dân tộc, (5) Trình độ văn hóa.

Trên cơ sở phân tích đặc điểm các nguồn vốn sinh kế và các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập hộ, nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp góp phần phát triển nguồn vốn sinh kế, nâng cao thu nhập gắn với bảo tồn ĐDSH cho người dân 2 xã vùng đệm của VQG Bạch Mã.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả trân trọng cảm ơn VQG Bạch Mã, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế và Quỹ học bổng Nagao đã hỗ trợ thực hiện nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. United Nations Department of Economic and Social Affairs, Population Division (2022). World population prospects 2022: Summary of Results. UN DESA/POP/2022/TR/NO.3. ISBN: 978-92-1-148373-4.
2. Thủ tướng Chính phủ (2014). *Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 Phê duyệt quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.*
3. Vườn Quốc gia Bạch Mã (2021). Báo cáo đề cử Vườn Quốc gia Bạch Mã là Vườn Di sản ASEAN.
4. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2021). *Quyết định số 1484/QĐ-BNN-TCLN ngày 06/4/2021 Phê*

duyet Phương án quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững Vườn Quốc gia Bạch Mã, giai đoạn 2021 - 2030.

5. Chi cục Thống kê huyện Nam Đông (2022). Niên giám Thống kê năm 2022.

6. Chambers, R. and Conway, G. R. (1992). Sustainable rural livelihoods: Practical concepts for the 21st Century. IDS Discussion Paper 296, IDS, Brighton.

7. DFID (2000). Sustainable livelihoods - current thinking and practice. London: Department for International Development.

8. Scoones, I. (1998). Sustainable rural livelihoods: A framework for analysis. IDS

Working Paper 72, IDS, Brighton.

9. Thủ tướng Chính phủ (2012). *Quyết định 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 về Chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020.*

10. Vườn Quốc gia Bạch Mã (2018 - 2022). Báo cáo tổng kết các năm 2018 - 2022.

11. Thủ tướng Chính phủ (2021). *Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.*

RESEARCH ON ASESSEING THE SITUATION AND SOLUTIONS FOR LIVELIHOOD
DEVELOPMENT ASSOCIATED WITH BIODIVERSITY CONSERVATION FOR PEOPLE
IN THE BUFFER ZONE OF BACH MA NATIONAL PARK

Le Thi Nhu Ngoc¹, Nguyen Vu Linh¹, Ho Dang Hai², Nguyen Thi Hong Mai²

¹Bach Ma National Park

²University of Agriculture and Forestry, Hue University

Summary

This study assessed the current livelihood status of people in the buffer zone of Bach Ma National Park through a survey and data collection of households in Thuong Nhat and Huong Loc communes, Nam Dong district, Thua Thien Hue province. The results show that there are differences in accessing and using livelihood capitals between the two buffer zone communes of Thuong Nhat and Huong Loc. The main source of income of households in Thuong Nhat and Huong Loc communes is mainly from agricultural and forestry production activities. The lives of people in the two communes are improving and relatively stable, however, the livelihood capitals of some households in the two communes are still limited, non-timber forest products still play a certain role in people's livelihood. Through the multivariate regression model, the main factors affecting total household income in the study area were identified in order of priority: (1) Income from hired labor, (2) Production land area, (3) Income from trading, (4) Ethnicity, (5) Cultural level. Based on the analysis of the characteristics of livelihood capitals and factors affecting household income, the study proposed solutions to contribute to the development of livelihood capitals and income increment in association with biodiversity conservation for the people in the 2 buffer zone communes of Bach Ma National Park.

Keywords: *Livelihood capitals, biodiversity conservation, buffer zone, Bach Ma National Park.*

Ngày nhận bài: 5/8/2024

Ngày gửi phản biện: 20/8/2024

Ngày thông qua phản biện: 5/9/2024

Ngày duyệt đăng: 28/10/2024